

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 01 - 2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hà

2. Ông Quách Hà Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung- Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Nghiêm – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2023/QĐST – HNGĐ ngày 20/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1981

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Đỗ Xuân T1- Sinh năm: 1974

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị Nguyễn Thị T, vắng mặt anh Đỗ Xuân T1 (Anh Đỗ Xuân T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

-Về hôn nhân: Chị và anh Đỗ Xuân T1 đăng ký kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 26 tháng 02 năm 2005 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Sau ngày cưới vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn sau đó một thời gian nhưng những mâu thuẫn nhỏ nhặt nên đã cố gắng bỏ qua cho nhau. Thời gian sau, vào khoảng năm 2022 vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nặng nề, khi nào cuộc sống hôn nhân vợ chồng cũng luôn trong tình trạng căng thẳng. Nguyên nhân là do anh T1 không chia sẻ công việc gia đình cùng vợ, không chăm lo cho cuộc sống của vợ con. Chị T nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Tình trạng hôn nhân như vậy kéo dài khiến cả hai bên vô cùng mệt mỏi và chán nản. Nay chị xác định tình cảm với anh T1 không còn, hạnh phúc đã tan vỡ chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Xuân T1.

-Về con chung: Vợ chồng 02 con chung là cháu Đỗ Thị Huyền T2, sinh ngày 14/12/2005 và cháu Đỗ Xuân T3, sinh ngày 01/06/2012. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Xuân T3, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Đến nay, cháu T2 đã đủ tuổi thành niên nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đỗ Xuân T1 trình bày:

-Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 26 tháng 02 năm 2005 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Anh cảm thấy cuộc sống hôn nhân không có gì mâu nên anh không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ, chồng đoàn tụ để nuôi con.

-Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Huyền T2, sinh ngày 14/12/2005 và cháu Đỗ Xuân T3, sinh ngày 01/06/2012. Nếu vợ, chồng phải ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hiện nay anh đang làm công nhân thuộc Công ty X mỏ, tổng công ty Đ tại Q anh có đủ điều kiện thu nhập để nuôi hai con.

- Về tài sản: Anh Đỗ Xuân T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình trong quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các

thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Đỗ Xuân T1; Về con chung: Giao cháu Đỗ Xuân T3 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T; Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh Đỗ Xuân T1. Anh T1 cư trú tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng nhưng Viện kiểm sát được biết.

Anh Đỗ Xuân T1 cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt anh T1.

[2]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Xuân T1 có đăng ký kết hôn ngày 26/02/2005 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Việc đăng ký kết hôn của chị T và anh T1 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì vợ, chồng sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không cùng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ, chồng giữa chị T và anh T1 đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[3]. Về con chung: Vợ, chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Huyền T2, sinh ngày 14/12/2005 và cháu Đỗ Xuân T3, sinh ngày 01/06/2012. Ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung

cùng chị, còn cháu T2 hiện nay đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Xét yêu cầu của chị T và anh T1 là chính đáng và hợp pháp. Ý kiến của cháu T3 là muốn ở với mẹ. HĐXX xét thấy chị T và anh T1 đều có công ăn việc làm có thu nhập ổn định, cháu T3 hiện nay đang còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của người mẹ, hơn nữa anh T1 lại đi làm ăn xa thường xuyên không có nhà. Chị Thu làm việc gần nhà. Vì vậy, HĐXX xét thấy nên giao cháu T3 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là phù hợp. Cháu T2 đến ngày xét xử đã đủ 18 tuổi chị T không yêu cầu tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản, công nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Đỗ Xuân T1.
2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Xuân T3, sinh ngày 01/06/2012 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Anh T1 có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.
3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành theo biên lai số AA/2021/0008140 ngày 10/10/2023. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị Nguyễn Thị T, vắng mặt anh Đỗ Xuân T1. Chị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1 có

quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã Nga Giáp;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hà

Ngô Thị Ân

Bùi Văn Hải